VGP CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 11.01.2017 09:47:46 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 189/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 8
Ngày: 28/11/16

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN ĐẾN
Giờ .....S.. Ngày ..28/11.....
Kính chuyển: .....TTĐT.....

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động chuyên ngành hàng hải

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 30/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển;

Căn cứ Nghị định số 161/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về đăng ký, mua, bán, đóng mới tàu biển;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động chuyên ngành hàng hải.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động chuyên ngành hàng hải sau đây:

1. Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển.

2. Phí thẩm định công bố cầu, bến cảng biển, khu nước, vùng nước.

3. Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng.

4. Phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển.

5. Phí xác minh giấy tờ, tài liệu liên quan đến tàu biển.

6. Lệ phí đăng ký tàu biển.

7. Lệ phí cấp chứng chỉ xác nhận việc tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính khác về trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu và ô nhiễm dầu nhiên liệu.

8. Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện.

9. Lệ phí cấp bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần I (DMLC I).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Người nộp phí, lệ phí là các tổ chức, cá nhân khi được cung cấp dịch vụ quy định thu phí, lệ phí, bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ vận tải biển hoặc dịch vụ hỗ trợ vận tải biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh hoạt động theo quy định.

b) Tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư cầu, bến cảng biển, khu nước, vùng nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố mở, đóng bến cảng, cầu cảng và các khu nước, vùng nước theo quy định.

c) Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ sở đào tạo tổ chức thi sát hạch để cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT trở lên, máy trưởng tàu thuyền có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên.

d) Chủ sở hữu tàu biển, phương tiện hoạt động trên biển thực hiện hoạt động mua, bán tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam để phá dỡ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ theo quy định.

đ) Chủ sở hữu tàu biển, phương tiện hoạt động trên biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, xóa, thay đổi đăng ký tàu biển theo quy định.

e) Chủ sở hữu tàu biển được được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận việc tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính khác về trách nhiệm dân sự chủ tàu (các tàu chở dầu dạng xô từ 2.000 tấn trở lên) đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu theo Công ước CLC 1992 hoặc được cấp giấy chứng nhận tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu theo Công ước BCC 2001.

g) Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp bằng, chứng chỉ hoạt động của thuyền viên, tàu biển phục vụ hoạt động của tàu biển theo quy định.

h) Chủ sở hữu tàu biển Việt Nam có tổng dung tích từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần I cho tàu biển theo quy định.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm: Cục Hàng hải Việt Nam, Chi cục hàng hải, Cảng vụ hàng hải, cơ sở đào tạo và cơ quan, đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch quy định thu phí, lệ phí tại khoản 1 Điều này.

3. Thông tư này không áp dụng đối với các tàu cá, tàu chuyên dùng phục vụ mục đích quân sự, an ninh thuộc quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và thuyền viên làm việc trên các tàu thuyền đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tàu thuyền* là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.

2. *Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT)*: là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

3. *HP, CV, KW*: là các đơn vị đo công suất của tàu thuyền theo quy định.

Điều 4. Quy đổi GT của các tàu thuyền không được cơ quan đăng kiểm cấp giấy chứng nhận tổng dung tích để xác định số tiền phí, lệ phí

1. Tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi tính tổng dung tích như sau:

a) Tàu biển và phương tiện thuỷ nội địa tự hành quy đổi 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT.

b) Sà lan quy đổi 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT.

c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thuỷ phi cơ) và cẩu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên tàu thuyền quy đổi tương đương 06 GT.

d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy, quy đổi 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT.

e) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

Đối với việc quy đổi theo quy định tại khoản 1 Điều này, khi thu phí, lệ phí cơ quan thu được chọn phương thức quy đổi có tổng dung tích lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP hoặc 01 KW được tính tròn 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

Điều 5. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí trong hoạt động chuyên ngành hàng hải được quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

3. Tổ chức thu phí thực hiện nộp số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 7 Thông tư này và 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước (ngân sách Trung ương) theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 7. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% vào ngân sách nhà nước; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí thì phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 84/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển và lệ phí đăng ký tàu biển, cấp bằng, chứng chỉ liên quan đến hoạt động tàu biển và công bố cảng biển và Quyết định số 62/2006/QĐ-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 84/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2005.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí trong hoạt động chuyên ngành hàng hải không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày

22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).220

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG HOẠT ĐỘNG CHUYÊN NGÀNH HÀNG HẢI

(kèm theo Thông tư số 189/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	**Biểu mức thu phí**		
1	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển		
a)	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển (cấp lần đầu)	Lần	1.000.000
b)	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển (cấp lại do mất, rách hoặc thay đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp)	Lần	500.000
2	Phí thẩm định công bố cầu, bến cảng biển, khu nước, vùng nước	Lần	6.000.000
3	Phí sát hạch cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	Học viên	600.000
4	Phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển nhập khẩu đã qua sử dụng vào Việt Nam để phá dỡ	Tàu	2.000.000
5	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu liên quan đến tàu biển		
a)	Cấp trích lục hoặc bản sao từ Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam	Lần/Tàu	20.000
b)	Xác nhận các loại nhật ký hàng hải	Sổ/lượt	20.000
II	**Biểu mức thu lệ phí**		
1	Lệ phí đăng ký tàu biển		
a)	Đăng ký lần đầu (đăng ký không thời hạn)		
	- Tàu có tổng dung tích dưới 500 GT	GT-lần	3.000 (Mức thu tối thiểu không dưới 300.000)
	- Tàu có tổng dung tích từ 500 đến dưới 1.600 GT	GT-lần	2.500
	- Tàu có tổng dung tích từ 1.600 đến dưới 3.000 GT	GT-lần	2.000
	- Tàu có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên	GT-lần	1.500
b)	Đăng ký có thời hạn, đăng ký tạm thời	30% mức thu đăng ký	

Số TT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
		không thời hạn	
c)	Đăng ký tàu biển đang đóng	30% mức thu đăng ký không thời hạn	
d)	Cấp lại đối với các loại giấy tờ về đăng ký tàu biển		
	- Cấp lại giấy đăng ký (do mất, cũ rách)	10% mức thu đăng ký không thời hạn	
	- Thay đổi đăng ký (do thay đổi về tên tàu biển; tên chủ tàu biển, địa chỉ chủ tàu biển; thay đổi kết cấu hoặc thông số kỹ thuật của tàu biển; thay đổi cơ quan đăng ký tàu biển, tổ chức đăng kiểm tàu biển hoặc các thông tin khác trong Giấy đăng ký)	5% mức thu đăng ký không thời hạn	
2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động của tàu biển		
a)	Cấp giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính theo Công ước CLC 1992 hoặc theo Công ước Bunker 2001	Lần	100.000
b)	Cấp giấy định biên an toàn tối thiểu	Lần	100.000
3	Lệ phí cấp chứng chỉ, sổ thuyền viên cho thuyền viên, hoa tiêu hàng hải		
a)	Cấp mới, cấp lại các loại giấy chứng nhận, chứng chỉ		
	- Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn; giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính	Giấy	100.000
	- Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải; Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải	Giấy	150.000
	- Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận	Giấy	100.000
	- Giấy công nhận giấy chứng nhận khả năng chuyên môn	Giấy	100.000
b)	Cấp mới, cấp lại hộ chiếu thuyền viên	Hộ chiếu	150.000
c)	Cấp mới, cấp lại sổ thuyền viên (bao gồm cả dịch vụ đăng ký vào sổ danh bạ thuyền viên)	Sổ	190.000
d)	Cấp sổ ghi nhận huấn luyện	Sổ	100.000
4	Lệ phí cấp bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần I (DMLC I)	Bản	250.000